

Số: 1016/QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1060/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở II trực thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-ĐHLĐXH ngày 03/2/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của Trường Đại học Lao động - Xã hội, bao gồm:

- Đào tạo tại Trụ sở chính, thành phố Hà Nội: Mã tuyển sinh DLX;
- Đào tạo tại Cơ sở II, thành phố Hồ Chí Minh: Mã tuyển sinh DLS.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Giám đốc Cơ sở II và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, P.QLĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Lục Mạnh Hiện

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
(TRỤ SỞ CHÍNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số : **1016/QĐ-ĐHLĐXH** ngày **30 tháng 5** năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI (TRỤ SỞ CHÍNH)
 2. Mã trường: **DLX**
 3. Địa chỉ Trụ sở chính: Số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>
 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/tvts.ulsa>
 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.5566175
 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học xã hội và hành vi		215	224	58	
Kinh tế	Đại học	85	90	33	82.14%
Tâm lý	Đại học	130	134	25	87.64%
Máy tính và công nghệ thông tin		120	123	0	
Công nghệ thông tin	Đại học	120	123	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Kinh doanh và quản lý		1682	1617	1443	
Quản trị kinh doanh	Đại học	356	407	207	88.89%
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	169	185	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Bảo hiểm	Đại học	56	64	20	82.56%
Bảo hiểm - Tài chính	Đại học	100	118	0	Chưa có SV tốt nghiệp

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kế toán	Đại học	451	503	345	89.15%
Kiểm toán	Đại học	48	45	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Quản trị nhân lực	Đại học	452	475	332	90.23%
Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	50	57	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Pháp luật		106	100	101	
Luật kinh tế	Đại học	106	100	101	90.32%
Nhân văn		100	110	0	
Ngôn ngữ Anh	Đại học	100	110	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Dịch vụ xã hội		110	112	50	
Công tác xã hội	Đại học	110	112	50	85.92%
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		100	100	0	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	100	100	0	Chưa có SV tốt nghiệp
Tổng		2433	2623	1113	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh; (2). Xét tuyển dựa trên học bạ; (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
2	Năm tuyển sinh 2022		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh; (2). Xét tuyển dựa trên học bạ; (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Nhân văn							
1.1	Ngôn ngữ anh (7220201)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	50	80	22	50	55	23.52
1.2	Ngôn ngữ anh (7220201)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	20	18	50	59	24.26
2	Khoa học xã hội và hành vi							
2.1	Kinh tế (7310101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	42	39	22.13	42	43	24.68
2.2	Kinh tế (7310101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	43	48	22.8	43	51	23.25
2.3	Tâm lý học (7310401)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	65	59	20.77	65	71	24.57
2.4	Tâm lý học (7310401)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	65	67	24.05	65	65	24.44
3	Kinh doanh và quản lý							
3.1	Quản trị kinh doanh (7340101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	178	177	22.21	178	171	23.5
3.2	Quản trị kinh doanh (7340101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	178	98	23.15	178	240	22.4
3.3	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	84	90	21.72	84	92	24
3.4	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	85	106	22.7	85	97	22.75
3.5	Bảo hiểm (7340204)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	28	29	18	28	29	22.71
3.6	Bảo hiểm (7340204)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	28	21.15	28	37	21.75

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.7	Bảo hiểm – Tài chính (7340207)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	50	8	18	50	79	22.07
3.8	Bảo hiểm – Tài chính (7340207)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	40	15	50	42	21.05
3.9	Kế toán (7340301)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	226	222	21.96	226	249	23.3
3.10	Kế toán (7340301)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	225	216	22.95	225	264	22.4
3.11	Kiểm toán (7340302)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	24	24	21.81	24	22	24.2
3.12	Kiểm toán (7340302)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	28	22.5	24	24	22.9
3.13	Quản trị nhân lực (7340404)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	226	228	23.1	226	243	24
3.14	Quản trị nhân lực (7340404)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	226	274	23.3	226	237	23.25
3.15	Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	25	22	18	25	29	23.9
3.16	Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	30	21.5	25	28	22.85
4	Pháp luật							
4.1	Luật kinh tế (7380107)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	53	52	22.95	53	41	24.49
4.2	Luật kinh tế (7380107)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	53	59	23.2	53	58	23.05
5	Máy tính và công nghệ thông tin							
5.1	Công nghệ thông tin (7480201)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	60	58	22.42	60	63	24.16
5.2	Công nghệ thông tin (7480201)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	56	22.85	60	63	23.1
6	Dịch vụ xã hội							
6.1	Công tác xã hội (7760101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	55	45	18	55	58	23.12
6.2	Công tác xã hội (7760101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	52	22.75	55	55	22.25

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	50	49	20.76	50	48	23.71
7.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	54	21.4	50	52	22.55

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2830/QĐ-ĐHLĐXH	31/12/2021				2022	2023
2	Quản trị kinh doanh	7340101	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013				2013	2023
3	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	4323/QĐ-BGDĐT	14/12/2020				2021	2023
4	Kế toán	7340301	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005				2005	2023
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	986/QĐ-ĐHLĐXH	23/05/2022				2022	2023
6	Công tác xã hội	7760101	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005				2005	2023
7	Kinh tế	7310101	1408/QĐ-BGDĐT	19/05/2017				2017	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2826/QĐ-BGDĐT	29/09/2020				2020	2023
9	Bảo hiểm	7340204	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SDH	30/03/2005				2005	2023
10	Kiểm toán	7340302	4144/QĐ-BGDĐT	07/12/2020				2021	2023
11	Công nghệ thông tin	7480201	2825/QĐ-BGDĐT	29/09/2020				2020	2023
12	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	2829/QĐ-ĐHLĐXH	31/12/2021				2022	2023
13	Quản trị nhân lực	7340404	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SDH	30/03/2005				2005	2023
14	Tâm lý học	7310401	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017				2017	2023
15	Luật kinh tế	7380107	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017				2017	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

(1) Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng Trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Nhà trường sử dụng 04 phương thức xét tuyển:

(1). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã phương thức 100)

(2). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Mã phương thức 200)

(3). Phương thức Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh (Mã phương thức 301)

(4). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học tại các trường dự bị đại học dân tộc (Mã phương thức 500).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	60	A01		D01		D07		D14	
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	40	A01		D01		D07		D14	
3	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	63	A00		A01		D01			
4	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	42	A00		A01		D01			
5	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	90	A00		A01		D01		C00	

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
6	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	60	A00		A01		D01		C00	
7	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	198	A00		A01		D01			
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	132	A00		A01		D01			
9	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	120	A00		A01		D01			
10	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	80	A00		A01		D01			
11	Đại học	7340204	Bảo hiểm	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	60	A00		A01		D01			
12	Đại học	7340204	Bảo hiểm	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	40	A00		A01		D01			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	60	A00		A01		D01			
14	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	40	A00		A01		D01			
15	Đại học	7340301	Kế toán	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	330	A00		A01		D01			
16	Đại học	7340301	Kế toán	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	220	A00		A01		D01			
17	Đại học	7340302	Kiểm toán	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	42	A00		A01		D01			
18	Đại học	7340302	Kiểm toán	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	28	A00		A01		D01			
19	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	330	A00		A01		D01			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
20	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	220	A00		A01		D01			
21	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	36	A00		A01		D01			
22	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	24	A00		A01		D01			
23	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	60	A00		A01		D01			
24	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	40	A00		A01		D01			
25	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	72	A00		A01		D01			
26	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	48	A00		A01		D01			
27	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	69	A00		A01		D01		C00	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
28	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	46	A00		A01		D01		C00	
29	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	60	A00		A01		D01			
30	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	40	A00		A01		D01			

1.5. Ngưỡng đầu vào

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh, môn tiếng Anh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT): Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của từng học kỳ năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (5 học kỳ) đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), điểm TBC của 05 học kỳ đạt từ 18,00 trong đó môn tiếng Anh điểm tổng kết của từng kỳ đạt từ 7,00 trở lên.

(3). Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học tại các trường dự bị đại học dân tộc: Thí sinh tốt nghiệp THPT, có thời gian học tập 01 năm học tại các Trường dự bị đại học trên cả nước và có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng

ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của năm học dự bị đại học đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), điểm tiếng Anh phải đạt từ 7,0 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

1.6.1. Mã tuyển sinh: **DLX**.

1.6.2. Quy định thứ tự ưu tiên trong phương thức xét tuyển:

Thứ tự ưu tiên	Mã Phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024
2	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ)
3	500	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học

*** Thứ tự ưu tiên phương thức xét tuyển 100 trước PTXT 200 và PTXT 200 trước PTXT500. Thứ tự ưu tiên này sẽ chỉ áp dụng trong trường hợp thí sinh trúng tuyển đồng thời từ 02 phương thức xét tuyển trên trở lên.**

1.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

- Nhà trường lựa chọn tổ hợp xét tuyển có điểm tổng 03 môn cao nhất theo từng nguyện vọng xét tuyển.
- Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển

1.6.5. Nguyên tắc xét tuyển:

- Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh cho từng ngành, từng phương thức xét tuyển. Không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của tổ hợp xét cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Trong đó:

- + Tổng điểm của tổ hợp xét là tổng điểm của tổ hợp xét tuyển cao nhất (tổ hợp xét tuyển mục 1.4)
- + Điểm ưu tiên được thiện theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy.

+ Đối với phương thức xét tuyển 100: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm thi của 03 môn tổ hợp xét tuyển.

+ Đối với phương thức xét tuyển 200: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11, và kỳ I lớp 12).

+ Đối với phương thức xét tuyển 500: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển trong năm học dự bị đại học.

- Trường hợp thí sinh trúng tuyển 02 trên 03 phương thức xét tuyển hoặc cả 03 phương thức xét tuyển. Trường lựa chọn thí sinh trúng tuyển theo mức độ ưu tiên của phương thức xét tuyển (mục 1.6.2)

1.6.6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

- Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu số 04);
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023 trở về trước;
- Học bạ (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

** Đối với đối tượng (1) (2) (3) (4) (5) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng ;

+ Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

** Đối với đối tượng (6) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;
- + Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- + Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

** Đối với đối tượng quy định tại mục 1.8.2 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển ;
- + Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia.

(4) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị: Thí sinh đăng ký xét tuyển tại trường dự bị đại học mà mình đang học tập. Trường dự bị đại học dân tộc nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển của học sinh trường trong thời gian quy định.

1.6.7. Đăng ký trực tuyến trên cổng tuyển sinh của Bộ

Tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 200 đã nộp hồ sơ ĐKXT về trường và thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 500 đã đăng ký xét tuyển với Trường dự bị đại học dân tộc đều phải thực hiện đăng ký trên cổng tuyển sinh của Bộ (thisinh.thithptquocgia.edu.vn) theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.8. Xác nhận nhập học

Thí sinh thực hiện xác nhận nhập học online theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển thẳng: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường từ ngày 20/3/2024 đến 17h ngày 30/6/2024;
- + Thí sinh đăng ký xét tuyển online theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo bắt đầu từ ngày 18/7/2024.
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 19/8/2024;

+ Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 17h00 ngày 27/8/2024.

1.7.2. Hình thức nộp hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

* Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp bằng 1 trong 2 hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 102, 103 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

* Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến và xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 102, 103 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội;

+ Gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

(4) Đối với xét dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại trường dự bị dân tộc mà mình đang học tập

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo Quyết định số 227/QĐ-ĐHLĐXH ngày 03/02/2023 của Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

- Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo, xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2024.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

- (1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT: *được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.*
- (2) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn và đã tốt nghiệp THPT: Được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi của thí sinh, cụ thể như sau:

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính – Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
2	Vật lý	Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
3	Hóa học	Bảo hiểm	7340204

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
4	Ngữ văn	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
5	Tiếng Anh	Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Ngôn ngữ anh	7220201
6	Lịch sử hoặc Địa lý	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

Các thí sinh này có thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

(4) Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo xem xét và quyết định cho vào học. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

- + Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;
- + Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;
- + Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- + Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường như đối tượng (2) quy định tại mục 1.8.1 ở trên.

1.8.3. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Điểm ưu tiên khu vực đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2023 là 0 điểm.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường: 20.000 đồng/1 nguyện vọng.
- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKTT trực tuyến: 20.000 đồng/1 nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2024: Từ 513.000đ/1 tín chỉ đến 599.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	Nhà trường thực hiện tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ giáo dục và Đào tạo.
2	Tuyển sinh đợt bổ sung	Căn cứ theo kết quả xét tuyển đợt 1, nếu còn chỉ tiêu Nhà trường sẽ có thông báo chi tiết tuyển sinh đợt bổ sung ngay sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1.

1.12. Trường Đại học Lao động - Xã hội thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

*) Trường hợp thí sinh đã gửi hồ sơ ĐKXT học bạ về Trường nhưng không đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Nhà trường coi đây là hồ sơ không hợp lệ và không xét nguyện vọng của thí sinh.

*) Trường hợp thí sinh có dữ liệu điểm học bạ sai lệch so với học bạ bản gốc hoặc thí sinh có đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên sai lệch không có minh chứng sau khi có kết quả tuyển sinh lọc ảo toàn quốc lần 6.

Nhà Trường sẽ thực hiện kiểm tra, điều chỉnh dữ liệu xét tuyển theo minh chứng và quy chế tuyển sinh, sau đó thực hiện xét tuyển lại. Nếu kết quả xét tuyển lại:

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Đổ thành Trượt: Nhà trường thực hiện theo văn bản hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, gửi công văn báo cáo Bộ GD&ĐT và gửi công văn tới CSĐT có nguyện vọng tiếp theo của thí sinh.

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Trượt thành Đổ: Thí sinh được làm đơn đề nghị công nhận kết quả xét tuyển, Nhà trường xem xét để công nhận kết quả xét tuyển, báo cáo Bộ GD&ĐT.

- Không ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6: Thí sinh được làm đơn đề nghị cập nhật thông tin xét tuyển, Nhà trường xem xét cập nhật.

*) Trường hợp khác: Thí sinh làm đơn đề nghị. Căn cứ đơn đề nghị của thí sinh Nhà trường xem xét và thực hiện theo quy chế tuyển sinh số 227/QĐ-ĐHLDXH ngày 03/02/2023 và văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 273.730.398.997đ

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18.013.319 đ

1.14. Các nội dung khác (không trái quy định)

(1). Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà nước.

(2). *Chính sách học bổng khuyến khích học tập*

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá từ 5 đến 10 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo Vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://ulsa.edu.vn>.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



TS. Nguyễn Thị Giáng Hương

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lục Mạnh Hiện

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo Vừa làm vừa học

III. TUYỂN SINH VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy/giáo dục thường xuyên hoặc tương đương.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển;

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT) hoặc kết quả học tập toàn khóa trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và dạy nghề.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	30	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
2	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	30	1408	19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Đại học	7340204	Bảo hiểm	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	30	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
4	Đại học	7340301	Kế toán	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	50	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	50	529	06/02/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
6	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200; 500	(1). Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (2). Phương thức khác	80	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007

5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT: Tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của 03 năm học ở bậc THPT (06 học kỳ) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học: Có điểm trung bình chung học tập toàn khóa/điểm trung bình chung tích lũy ở hệ TC Nghề, TCCN, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học đạt từ 5 trở lên (thang điểm 10) hoặc 2 trở lên (thang điểm 4).

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

- Tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành:

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét
7760101	Công tác xã hội	A00, A01, D01, C00
7380107	Luật kinh tế	A00, A01, D01
7340204	Bảo hiểm	A00, A01, D01
7340301	Kế toán	A00, A01, D01
7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01
7340404	Quản trị nhân lực	A00, A01, D01

* **A00:** Toán, Lý, Hoá; **A01:** Toán, Lý, Anh văn; **D01:** Toán, Văn, Anh văn; **C00:** Văn, Sử, Địa

- Trường không phân biệt các tổ hợp xét tuyển.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển; các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo.

(1) Thời gian

Trường tổ chức xét tuyển 2 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT; THCN; cao đẳng; đại học
- Bản sao công chứng Học bạ THPT; Bảng điểm toàn khóa đối với người tốt nghiệp TCCN, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học.
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 308 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường.

8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển. 30.000đ/1 lần xét tuyển.

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2024: Từ 840.000đ/1 tín chỉ đến 980.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà Nước

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: Đợt tháng 06, tháng 07	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6
2	Đợt 2: Đợt tháng 11, 12	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		170
1	Tiến sĩ		16
1.1	Kinh doanh và quản lý		16
1.1.1	Quản trị nhân lực	9340404	16
2	Thạc sĩ		154
2.1	Kinh doanh và quản lý		142
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	22
2.1.2	Bảo hiểm	8340204	5
2.1.3	Kế toán	8340301	8
2.1.4	Quản trị nhân lực	8340404	107
2.2	Dịch vụ xã hội		12
2.2.1	Công tác xã hội	8760101	12
B	ĐẠI HỌC		10946
3	Đại học chính quy		10929
3.1	Chính quy		10929
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		672
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		469
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	469
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		203
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	203
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		10257
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		8066
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1868
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	765
3.1.2.1.3	Bảo hiểm	7340204	295
3.1.2.1.4	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	166
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	2149
3.1.2.1.6	Kiểm toán	7340302	143
3.1.2.1.7	Quản trị nhân lực	7340404	2555
3.1.2.1.8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	125
3.1.2.2	Pháp luật		658
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	658
3.1.2.3	Nhân văn		212
3.1.2.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	212
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi		923
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	412
3.1.2.4.2	Tâm lý học	7310401	511
3.1.2.5	Dịch vụ xã hội		398
3.1.2.5.1	Công tác xã hội	7760101	398

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		17
4.1	Vừa làm vừa học		17
4.1.1	Kinh doanh và quản lý		17
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4.1.1.2	Bảo hiểm	7340204	0
4.1.1.3	Kế toán	7340301	0
4.1.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	17
4.1.2	Pháp luật		0
4.1.2.1	Luật kinh tế	7380107	0
4.1.3	Dịch vụ xã hội		0
4.1.3.1	Công tác xã hội	7760101	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Kinh doanh và quản lý		
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
4.2.1.2	Bảo hiểm	7340204	
4.2.1.3	Kế toán	7340301	
4.2.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	
4.2.2	Pháp luật		
4.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	
4.2.3	Dịch vụ xã hội		
4.2.3.1	Công tác xã hội	7760101	
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Kinh doanh và quản lý		
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
4.3.1.2	Bảo hiểm	7340204	
4.3.1.3	Kế toán	7340301	
4.3.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	
4.3.2	Pháp luật		
4.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	
4.3.3	Dịch vụ xã hội		
4.3.3.1	Công tác xã hội	7760101	
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.4.1	Kinh doanh và quản lý		
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
4.4.1.2	Bảo hiểm	7340204	
4.4.1.3	Kế toán	7340301	
4.4.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	
4.4.2	Dịch vụ xã hội		
4.4.2.1	Công tác xã hội	7760101	

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường (ha): 7.77
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 800
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: m²/người 2.81

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của Trường	260	27874
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	21	7134
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	35	5844
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	21	1580
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	78	6865
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của Trường	105	6451
2	Thư viện, trung tâm học liệu	6	1992
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	40	15252

2.2. Các thông tin khác



3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Doãn Thao		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị kinh doanh
2	Bùi Đức Thịnh		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
3	Bùi Như Ý		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị kinh doanh
4	Bùi Thị Hồng Dung		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		Công nghệ thông tin
5	Bùi Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
6	Bùi Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
7	Bùi Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Bảo hiểm
8	Bùi Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý công		Ngôn ngữ Anh
9	Bùi Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp		Kế toán
10	Bùi Tôn Hiến		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
11	Cần Hữu Dạn		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Kinh tế
12	Cao Mai Hồng		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		Quản trị nhân lực
13	Cao Mai Quỳnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
14	Cao Sơn Hùng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
15	Cao Thị Huyền Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
16	Chử Mai Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Kế toán
17	Chu Thị Huyền Yến		Tiến sĩ	Xã hội học		Kế toán
18	Đàm Lan Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
19	Đàm Thị Thanh Dung		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Hệ thống thông tin quản lý
19	Đàm Thị Thanh Dung		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Kế toán
20	Đặng Nguyên Giang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam		Ngôn ngữ Anh
21	Đặng Phan Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Quản trị nhân lực
22	Đặng Quang Cảnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Tâm lý học
22	Đặng Quang Cảnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Tài chính - Ngân hàng
23	Đặng Quang Trung		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
24	Đặng Thị Hồng Vi		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
25	Đặng Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
26	Đặng Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
27	Đặng Thị Thuỳ Giang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
28	Đào Hồng Chuyên		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Bảo hiểm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				trình độ thạc sĩ		
29	Đào Mai Phước		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
30	Đào Mạnh Huy		Tiến sĩ	Quản trị tài chính		Kế toán
31	Đào Phương Hiền		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
32	Đào Quang Duy		Đại học	Cơ kỹ thuật		Bảo hiểm - tài chính
33	Đào Thị Thanh Trà		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
34	Đào Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
35	Đào Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Tài chính - Ngân hàng
36	Đào Xuân Hội		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
37	Đinh Quốc Tuyền		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
38	Đinh Thị Trâm		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Hệ thống thông tin quản lý
38	Đinh Thị Trâm		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
39	Đỗ Đức Tài	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
40	Đỗ Thị An		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
41	Đỗ Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp		Quản trị kinh doanh
42	Đỗ Thị Kim Huế		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
43	Đỗ Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Quản trị tài chính		Tâm lý học
43	Đỗ Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Quản trị tài chính		Quản trị nhân lực
44	Đỗ Thị Ngọc Ánh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kế toán
45	Đỗ Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
46	Đỗ Thị Thanh Hoa		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
47	Đỗ Thị Thúy		Thạc sĩ	Thống kê kinh tế		Quản trị nhân lực
48	Đỗ Thị Tươi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
49	Đỗ Thị Yên		Tiến sĩ	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc		Kế toán
50	Đỗ Thu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
51	Đỗ Thu Hương		Thạc sĩ	Thống kê kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
52	Đỗ Thuỳ Dung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Bảo hiểm
53	Đỗ Việt Hùng		Đại học	Kỹ thuật máy tính		Luật kinh tế
54	Đỗ Xuân Đán		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
54	Đỗ Xuân Đán		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kiểm toán
55	Đoàn Tất Thành		Thạc sĩ	Kế toán		Tài chính - Ngân hàng
56	Đoàn Thanh Thủy		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Công nghệ thông tin
57	Đoãn Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
58	Đoàn Thị Nguyệt Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
59	Đoàn Thị Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
60	Đoàn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Tôn giáo học		Quản trị nhân lực
60	Đoàn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Tôn giáo học		Hệ thống thông tin quản lý
61	Đoàn Thị Yến		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
62	Đông Thị Hồng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Hệ thống thông tin quản lý
62	Đông Thị Hồng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Kế toán
63	Dương Thị Thu Hường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
64	Dương Thị Thúy Hà		Tiến sĩ	Giáo dục học		Quản trị nhân lực
65	Dương Văn Hội		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		Quản trị nhân lực
66	Hà Duy Hào		Tiến sĩ	Kinh tế học		Hệ thống thông tin quản lý
67	Hà Nam Phong		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
68	Hà Thị Nhung		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị kinh doanh
69	Hà Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
70	Hà Thị Thu Hòa		Thạc sĩ	Xã hội học		Tâm lý học
71	Hà Xuân Hùng		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Kế toán
72	Hồ Thị Xuân Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Bảo hiểm - tài chính
73	Hoàng Bích Hồng		Tiến sĩ	Kinh tế học		Bảo hiểm
74	Hoàng Hải Hậu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Công nghệ thông tin



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
75	Hoàng Khánh Vân		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
76	Hoàng Minh Tuấn		Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
77	Hoàng Thanh Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
78	Hoàng Thị Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
79	Hoàng Thị Hương		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kế toán
80	Hoàng Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
81	Hứa Sĩ Đức		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin
82	Khuất Hương Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
83	Khuất Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Luật kinh tế
84	Kiều Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
85	Lại Minh Thư		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị nhân lực
86	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
86	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Anh
87	Lê Hồng Sơn		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Quản trị nhân lực
88	Lê Hương Giang		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Kiểm toán
88	Lê Hương Giang		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
89	Lê Quang Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
90	Lê Quang Trung		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
91	Lê Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị nhân lực
92	Lê Thị Chung Hiếu		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Kinh tế
93	Lê Thị Hải Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tâm lý học
93	Lê Thị Hải Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Anh
94	Lê Thị Hương Trâm		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Tài chính - Ngân hàng
95	Lê Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
96	Lê Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Giáo dục học		Luật kinh tế
97	Lê Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị nhân lực
98	Lê Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Thông kê kinh tế		Quản trị kinh doanh
99	Lê Thị Thủy		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Quản trị nhân lực
100	Lê Thị Thùy Chinh		Thạc sĩ	Toán học		Quản trị kinh doanh
101	Lê Thị Tú Oanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
102	Lê Thị Xuân Hương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị nhân lực
103	Lê Thuý Hà		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
104	Lê Trung Thành		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
105	Lê Văn Thuận		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị nhân lực
106	Lê Xuân Cử		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
107	Lư Kế Trường		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Kế toán
108	Lục Mạnh Hiển	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
109	Lương Thị Huyền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
110	Lương Văn Liệu		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
111	Lương Xuân Dương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
112	Lưu Thị Duyên		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
113	Lưu Thu Hường		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		Quản trị nhân lực
114	Mai Thị Anh Đào		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tâm lý học
115	Mai Thị Dung		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ		Kế toán
115	Mai Thị Dung		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ		Bảo hiểm
116	Mai Thị Hà		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính		Kiểm toán
117	Mai Thị Hường		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị nhân lực
117	Mai Thị Hường		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
118	Mai Thị Khôi Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
119	Mai Thị Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị nhân lực

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
120	Mai Thị Phương Thúy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
121	Nghiêm Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
122	Ngô Anh Cường		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Anh
122	Ngô Anh Cường		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Hệ thống thông tin quản lý
123	Ngô Kim Tú		Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		Quản trị nhân lực
124	Ngô Quang Hùng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
125	Ngô Thị Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Tâm lý học
126	Ngô Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
127	Ngô Thị Liên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Bảo hiểm
128	Ngô Thị Mai		Thạc sĩ	Tâm lý học		Quản trị nhân lực
129	Ngô Thị Thu Giang		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
130	Ngô Thị Thu Huệ		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Bảo hiểm - tài chính
131	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị kinh doanh
132	Nguyễn Chi Lăng		Đại học	Giáo dục Thể chất		Quản trị kinh doanh
133	Nguyễn Đắc Mạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
134	Nguyễn Đăng Thành		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
135	Nguyễn Đức Chữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		Quản trị nhân lực
136	Nguyễn Đức Toàn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Tài chính - Ngân hàng
137	Nguyễn Duy Khánh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Kế toán
138	Nguyễn Duy Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
139	Nguyễn Hải Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
140	Nguyễn Hoài Anh		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Kế toán
141	Nguyễn Hoài Phương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
142	Nguyễn Hồng Linh		Tiến sĩ	Xã hội học		Quản trị nhân lực
143	Nguyễn Hữu Hùng		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
144	Nguyễn Huy Khôi		Thạc sĩ	Giáo dục học		Tâm lý học
145	Nguyễn Huyền Linh		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
146	Nguyễn Kiên Cường		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Kinh tế
147	Nguyễn Nam Thắng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
148	Nguyễn Ngọc Nhận		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		Luật kinh tế
149	Nguyễn Nguyên Zen		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
150	Nguyễn Phương Anh		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
151	Nguyễn Quang Vĩnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
152	Nguyễn Quốc Hưng		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
153	Nguyễn Sao Mai		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		Công nghệ thông tin
154	Nguyễn Thanh Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kinh tế
155	Nguyễn Thanh Huyền		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
156	Nguyễn Thị Anh Trâm		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị kinh doanh
157	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
158	Nguyễn Thị Cẩm Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
159	Nguyễn Thị Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam		Ngôn ngữ Anh
160	Nguyễn Thị Giáng Hương		Tiến sĩ	Triết học		Ngôn ngữ Anh
160	Nguyễn Thị Giáng Hương		Tiến sĩ	Triết học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
161	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
162	Nguyễn Thị Hiền		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
163	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Kế toán
164	Nguyễn Thị Hoàng Yến		Tiến sĩ	Luật		Quản trị nhân lực
165	Nguyễn Thị Hồng		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị nhân lực
166	Nguyễn Thị Hồng Bình		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
167	Nguyễn Thị Huê		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		Bảo hiểm - tài chính
168	Nguyễn Thị Huế		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
169	Nguyễn Thị Huệ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
170	Nguyễn Thị Hương		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
171	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
172	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Giáo dục học		Bảo hiểm - tài chính
173	Nguyễn Thị Hữu Ai		Tiến sĩ	Bảo hiểm		Bảo hiểm - tài chính
174	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
175	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
176	Nguyễn Thị Liên		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
177	Nguyễn Thị Linh		Thạc sĩ	Kế toán		Tài chính - Ngân hàng
178	Nguyễn Thị Minh Hòa		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
179	Nguyễn Thị Minh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
180	Nguyễn Thị Nga		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
181	Nguyễn Thị Nga		Tiến sĩ	Toán kinh tế		Công nghệ thông tin
182	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Toán học		Quản trị nhân lực
183	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
184	Nguyễn Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Bảo hiểm - tài chính

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
185	Nguyễn Thị Phúc		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Tài chính - Ngân hàng
186	Nguyễn Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
187	Nguyễn Thị Sinh Chi		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Công nghệ thông tin
188	Nguyễn Thị Sơn		Thạc sĩ	Toán học		Quản trị nhân lực
189	Nguyễn Thị Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ tài chính		Tài chính - Ngân hàng
190	Nguyễn Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kế toán
191	Nguyễn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Luật kinh tế
192	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
193	Nguyễn Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
194	Nguyễn Thị Thía		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
195	Nguyễn Thị Thu		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử		Quản trị nhân lực
196	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
197	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
198	Nguyễn Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
199	Nguyễn Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Công nghệ thông tin
200	Nguyễn Thị Thu Lan		Thạc sĩ	Văn hoá học		Công nghệ thông tin
201	Nguyễn Thị Thu Lệ		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Kế toán
202	Nguyễn Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Kế toán
203	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Quản trị nhân lực
204	Nguyễn Thị Thuý Ngà		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
205	Nguyễn Thị Tình Thương		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp		Quản trị nhân lực
206	Nguyễn Thị Tổ Như		Tiến sĩ	Luật quốc tế		Luật kinh tế
207	Nguyễn Thị Toàn		Thạc sĩ	Triết học		Kế toán
208	Nguyễn Thị Tuyết Vân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Luật kinh tế
209	Nguyễn Thị Vàn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Quản trị kinh doanh
210	Nguyễn Thị Vân		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Quản trị nhân lực
211	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Kế toán
212	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
213	Nguyễn Thị Việt Hoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
214	Nguyễn Thùy Hương		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
215	Nguyễn Thuý Trang		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Kế toán
216	Nguyễn Thuý Vinh		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
217	Nguyễn Tiến Hưng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
218	Nguyễn Trọng Huân		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Bảo hiểm - tài chính
219	Nguyễn Trung Hải		Tiến sĩ	Xã hội học		Tâm lý học
220	Nguyễn Trung Hải		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
221	Nguyễn Văn Chung		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Ngôn ngữ Anh
222	Nguyễn Văn Hà		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Điện		Bảo hiểm
223	Nguyễn Văn Ngọ		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Quản trị nhân lực
224	Nguyễn Văn Thụ		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
225	Nguyễn Viết Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
226	Nguyễn Xuân Hường		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
227	Ninh Thị Thúy Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
228	Phạm Đỗ Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Bảo hiểm - tài chính
229	Phạm Đức Long		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kinh tế
230	Phạm Đức Trọng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Quản trị kinh doanh
231	Phạm Hải Hưng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Bảo hiểm



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
231	Phạm Hải Hưng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
232	Phạm Hồng Nhung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
233	Phạm Hồng Trang		Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		Quản trị nhân lực
234	Phạm Khánh Ngọc		Thạc sĩ	Triết học		Tâm lý học
235	Phạm Linh Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
236	Phạm Minh Tú		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		Công nghệ thông tin
237	Phạm Ngọc Yên		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế
238	Phạm Thị Hoa		Đại học	Cơ kỹ thuật		Hệ thống thông tin quản lý
239	Phạm Thị Huyền		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Tài chính - Ngân hàng
240	Phạm Thị Liễu		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
241	Phạm Thị Ninh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
242	Phạm Thị Thanh Hòa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
243	Phạm Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
244	Phạm Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
245	Phạm Thị Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
246	Phạm Thị Thuý Vân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
247	Phạm Thị Tuyết Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
248	Phạm Tuấn Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
249	Phạm Văn Thiệu		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị nhân lực
250	Phan Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế
250	Phan Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kiểm toán
251	Phan Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị nhân lực
252	Phan Thị Thu Mai		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
253	Phan Thị Thu Nhài		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
254	Phan Thị Vinh		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kế toán
255	Phùng Hải Thị Yến		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Quản trị nhân lực
256	Phùng Khắc Sáng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Quản trị nhân lực
257	Phùng Thị Hường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
258	Phùng Thị Mỹ Linh		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
259	Phùng Văn Thùy		Đại học	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		Luật kinh tế
260	Tạ Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Kế toán		Kiểm toán
260	Tạ Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
261	Tạ Tường Vi		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Luật kinh tế
262	Tăng Anh Cường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
263	Tiêu Thị Minh Hường		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
264	Tô Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
265	Tô Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Kế toán		Tài chính - Ngân hàng
266	Trần Anh Quang		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
267	Trần Đức Thắng		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Luật kinh tế
268	Trần Huy Hùng		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
269	Trần Kiều Trang		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
270	Trần Minh Trí		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Hệ thống thông tin quản lý
271	Trần Ngọc Diễm		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
272	Trần Ngọc Hà		Thạc sĩ	Kinh tế học		Bảo hiểm
273	Trần Thị Dự		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
274	Trần Thị Hương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kiểm toán
274	Trần Thị Hương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
275	Trần Thị Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
276	Trần Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
277	Trần Thị Kim Nhung		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
278	Trần Thị Mai Loan		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
279	Trần Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
280	Trần Thị Quỳnh		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
281	Trần Thị Thanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
282	Trần Thị Thảo		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
283	Trần Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
284	Trần Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
285	Trần Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
286	Trần Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
287	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Quản trị nhân lực
288	Trần Trung Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kinh tế
288	Trần Trung Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Quản trị nhân lực
289	Trần Văn Tứ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Quản trị nhân lực
290	Triệu Thị Trinh		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Quản trị nhân lực

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
291	Trịnh Khánh Chi		Tiến sĩ	Kinh tế học		Bảo hiểm - tài chính
292	Trịnh Thị Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kế toán
293	Trương Đức Định		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
293	Trương Đức Định		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kiểm toán
294	Trương Thị Tâm		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Kế toán
295	Trương Thị Thúy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị nhân lực
296	Trương Thị Tuyết Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
297	Vũ Hồng Phong		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
298	Vũ Huy Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp		Quản trị kinh doanh
299	Vũ Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
300	Vũ Sĩ Đoàn		Thạc sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
301	Vũ Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
302	Vũ Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
303	Vũ Thị Hồng Nết		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Bảo hiểm
304	Vũ Thị Kim Dương		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
305	Vũ Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
306	Vũ Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
307	Vũ Thị Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
308	Vũ Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
308	Vũ Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
309	Vũ Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật kinh tế
310	Vũ Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
311	Vũ Thị Thê		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
312	Vũ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Quản trị kinh doanh
313	Vũ Thị Tuyết Lan		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
314	Vũ Thuỳ Linh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
315	Vũ Thúy Ngọc		Tiến sĩ	Tâm lý học		Quản trị nhân lực
316	Vũ Văn Thoại		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Kế toán
317	Vũ Xuân Dũng		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
318	Vương Thùy Linh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Quản trị nhân lực

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Đào Huy Toàn			Thạc sĩ	Toán học		Luật kinh tế
2	Đào Thuỳ Linh			Thạc sĩ	Đại số và lí thuyết số		Quản trị kinh doanh
3	Đỗ Hữu Phương	Văn phòng Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam		Tiến sĩ	Luật		Quản trị nhân lực
4	Đỗ Thị Duyên	Trường Đại học Lao động - Xã hội		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị kinh doanh
5	Đỗ Thị Thanh Vân	Học viện Phụ Nữ VN		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
6	Hoàng Hữu Sơn			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
7	Hoàng Kim Khuyên	Viện Nhà nước và pháp luật		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Quản trị kinh doanh
8	Hoàng Xuân Đàn			Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
9	Lưu Trần Phương Thảo			Thạc sĩ	Luật		Bảo hiểm - tài chính
10	Nguyễn Anh Thơ	Viện Hàn Lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
11	Nguyễn Đăng Hùng	Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội		Thạc sĩ	Toán học		Bảo hiểm - tài chính
12	Nguyễn Diệu Hà	Bộ Tài Nguyên và Môi trường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Anh
13	Nguyễn Đức Huy	Văn phòng Hội đồng Giáo sư nhà nước		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị kinh doanh
14	Nguyễn Ngọc Quyên	Trường ĐH Luật Hà Nội		Thạc sĩ	Luật		Quản trị nhân lực
15	Nguyễn Ngọc Yến	Trường ĐH Luật Hà Nội		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Quản trị nhân lực
16	Nguyễn Thế Cường			Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
17	Nguyễn Thị La			Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Kinh tế
18	Nguyễn Thị Lan		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
19	Nguyễn Thị Ngọc			Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
20	Nguyễn Thu Thủy	Trường ĐH Luật Hà Nội		Tiến sĩ	Luật		Quản trị nhân lực
21	Phạm Hồng Nhật	Viện Nhà nước và Pháp luật		Thạc sĩ	Luật		Quản trị nhân lực
22	Phạm Thanh Hằng	Trường ĐH Luật Hà Nội		Thạc sĩ	Luật		Quản trị nhân lực
23	Phạm Thị Hương Huyền	Đại học kinh tế quốc dân		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học		Quản trị nhân lực
24	Phạm Thị Mai Trang	Trường ĐH Luật Hà Nội		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
25	Trần Thị Hoa	Trường ĐH Luật Hà Nội		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		Luật kinh tế



STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
26	Trần Thị Phong Thanh			Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
27	Trần Thị Thanh Thủy	Học viện Tư pháp		Thạc sĩ	Luật		Quản trị nhân lực
28	Trần Thu Yến	Trường ĐH Luật Hà Nội		Thạc sĩ	Luật		Quản trị nhân lực
29	Trần Văn Duy			Tiến sĩ	Luật		Tâm lý học
30	Trần Văn Thuận			Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
31	Vũ Thị Giang	Trường Đại học Công đoàn		Thạc sĩ	Toán học		Quản trị kinh doanh

Mẫu số 04: Phiếu Đăng ký xét tuyển phương thức xét kết quả học tập THPT (học bạ)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN SINH ĐHCQ NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2024
 (Dành cho thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):

..... **2. Giới tính** (Nữ ghi 1, Nam ghi 0): ☐

3. Ngày tháng năm sinh:

4. Nơi sinh:

5. Số CCCD

6. Số Zalo:

7. Số điện thoại: **8. Địa chỉ Email:**

9. Địa chỉ liên hệ (báo tin):

10. Khu vực ưu tiên: 1 ☐ 2 ☐ 2NT ☐ 3 ☐

11. Đối tượng ưu tiên (nếu có): 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04 ☐ 05 ☐ 06 ☐ 07 ☐

12. Hộ khẩu thường trú: Mã Tỉnh Mã Quận/Huyện

13. Năm tốt nghiệp THPT:

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

14. Địa điểm học tập: Trụ sở chính số 43 Trần Duy Hưng, TP Hà Nội - DLX ☒

15. Ngành đăng ký xét tuyển:

Thứ tự nguyên vọng	Mã ngành	Tên ngành
NV01		
NV02		
NV03		
NV04		
NV05		
NV06		
NV07		
NV08		
NV09		
NV10		
NV11		
NV12		
.....		

(NV01 thể hiện nguyện vọng cao nhất của thí sinh)

16. Kết quả học tập 5 học kỳ theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên:

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập theo môn học					
	Toán		Vật Lý		Hóa	
	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2
Lớp 10						
Lớp 11						
Lớp 12						
Điểm TBC 5 học kỳ (Làm tròn 2 chữ số thập phân)						

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập theo môn học							
	Ngữ Văn		Sử		Địa		Tiếng Anh	
	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2
Lớp 10								
Lớp 11								
Lớp 12								
Điểm TBC 5 học kỳ (Làm tròn 2 chữ số thập phân)								

....., ngày tháng năm 2024

CHỮ KÝ THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)

* **Lưu ý:** Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường Bưu điện thì vẫn **bắt buộc** thực hiện đăng ký xét tuyển online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ.

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1046 QĐ-ĐHLĐXH ngày 30 tháng 5 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên trường : TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI (CSII)

2. Mã trường : DLS

3. Địa chỉ: Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.ldxh.edu.vn

5. Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/ldxh.edu.vn/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.38837218 (số nội bộ: 103, 105, 108)

Email: pqldt@ldxh.edu.vn.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử: www.ldxh.edu.vn

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Khoa học xã hội và hành vi	731	100	101	65	81.05
1.1	Kinh tế	7310101	50	49	22	82.1
1.2	Tâm lý học	7310401	50	52	43	80
2	Kinh doanh và quản lý	734	650	669	643	88.5
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	170	164	193	96.9
2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	70	83	0	0
2.3	Bảo hiểm	7340204	0	0	33	80.1
2.4	Bảo hiểm - tài chính	7340207	50	49	0	0
2.5	Kế toán	7340301	150	145	175	84.3
2.6	Quản trị nhân lực	7340404	150	156	242	92.6
2.7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	60	72	0	0
3	Nhân văn	722	50	41	0	0
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	50	41	0	0
4	Dịch vụ xã hội	776	100	93	36	88.9
4.1	Công tác xã hội	7760101	100	93	36	88.9
5	Pháp luật	738	100	104	70	85.6
5.1	Luật kinh tế	7380107	100	104	70	85.6
	Tổng		1000	1008	814	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxh.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển

và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1	Năm tuyển sinh 2023		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh; (2). Xét tuyển dựa trên học bạ; (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023
2	Năm tuyển sinh 2022		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh; (2). Xét tuyển dựa trên học bạ; (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Nhân văn							
1.1	Ngôn ngữ anh (7220201)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	Không tuyển sinh			25	2	18
1.2	Ngôn ngữ anh (7220201)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT				25	39	17
2	Khoa học xã hội và hành vi							
2.1	Kinh tế (7310101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	25	26	22	25	5	18
2.2	Kinh tế (7310101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	26	22	25	44	17
2.3	Tâm lý học (7310401)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	25	21	24.25	25	29	25.5
2.4	Tâm lý học (7310401)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	21	24.25	25	23	24.6
3	Kinh doanh và quản lý							
3.1	Quản trị kinh doanh (7340101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	85	74	21.5	85	67	22.15
3.2	Quản trị kinh doanh (7340101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	85	96	21.5	85	97	21.25
3.3	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	35	39	22.25	35	39	22.25
3.4	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	42	22	35	44	21.75
3.5	Bảo hiểm	Xét tuyển dựa trên kết quả	Không tuyển sinh					

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	(7340204)	học tập THPT						
3.6	Bảo hiểm (7340204)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT						
3.7	Bảo hiểm – Tài chính (7340207)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	25	11	18	25	21	19.5
3.8	Bảo hiểm – Tài chính (7340207)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	42	17.5	25	28	19.5
3.9	Kế toán (7340301)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	82	83	22.25	75	65	21.15
3.10	Kế toán (7340301)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	92	22	75	80	21.25
3.11	Quản trị nhân lực (7340404)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	92	113	24.4	75	73	23.65
3.12	Quản trị nhân lực (7340404)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	93	69	23.25	75	83	22.75
3.13	Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	30	17	20	30	23	20.5
3.14	Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	43	20.6	30	49	20.85
4	Pháp luật							
4.1	Luật kinh tế (7380107)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	50	39	21.5	50	56	21.75
4.2	Luật kinh tế (7380107)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	48	22.25	50	48	21.5
5	Dịch vụ xã hội							
5.1	Công tác xã hội (7760101)	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT	50	38	20	50	56	21.25
5.2	Công tác xã hội (7760101)	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	43	21	50	37	21.25

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxh.edu.vn

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	4323/QĐ-BGD&ĐT	14/02/2020	Bộ GD&ĐT	2021	2023
2	Kinh tế	7310101	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2018	2023
3	Luật kinh tế	7380107	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2023
4	Tâm lý học	7310401	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2018	2023
5	Bảo hiểm	7340204	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2010	
6	Quản trị nhân lực	7340404	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2007	2023
7	Kế toán	7340301	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2008	2023
8	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	15/NQ-HĐT	28/09/2021	Trường	2022	2023
9	Công tác xã hội	7760101	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2009	2023
10	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2826/QĐ-BGD&ĐT	29/09/2020	Bộ GD&ĐT	2021	2023

11	Quản trị kinh doanh	7340101	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2023
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	986/QĐ-ĐHLĐXH	23/05/2022	Trường	2022	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03) Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxh.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxh.edu.vn

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

(1) Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng Trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Nhà trường sử dụng 04 phương thức xét tuyển:

(1). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT (Mã phương thức 100)

(2). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Mã phương thức 200)

(3). Phương thức Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh (Mã phương thức 301)

(4). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học dân tộc (Mã phương thức 500).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	30	A01		D01		D07		D14	
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	A01		D01		D07		D14	
3	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	30	A00		A01		D01			
4	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	A00		A01		D01			
5	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	30	A00		A01		D01		C00	
6	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	A00		A01		D01		C00	
7	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	102	A00		A01		D01			
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	68	A00		A01		D01			

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
9	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	42	A00		A01		D01			
10	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	28	A00		A01		D01			
11	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	30	A00		A01		D01			
12	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	A00		A01		D01			
13	Đại học	7340301	Kế toán	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	90	A00		A01		D01			
14	Đại học	7340301	Kế toán	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	60	A00		A01		D01			
15	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	90	A00		A01		D01			
16	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	60	A00		A01		D01			
17	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	36	A00		A01		D01			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
18	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	24	A00		A01		D01			
19	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	60	A00		A01		D01			
20	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	40	A00		A01		D01			
21	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	60	A00		A01		D01		C00	
22	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	40	A00		A01		D01		C00	

1.5. Ngưỡng đầu vào

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh, môn tiếng Anh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT): Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của từng học kỳ năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (5 học kỳ) đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), điểm TBC của 05 học kỳ đạt từ 18,00 trong đó môn tiếng Anh điểm tổng kết của từng kỳ đạt từ 7,00 trở lên.

(3). Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học tại các trường dự bị đại học dân tộc: Thí sinh tốt nghiệp THPT, có thời gian học tập 01 năm học tại các Trường dự bị đại học trên cả nước và có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký

xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của năm học dự bị đại học đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), điểm tiếng Anh phải đạt từ 7,0 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường: Mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Mã tuyển sinh: DLS.

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

Thứ tự ưu tiên	Mã Phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024
2	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ)
3	500	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học

*** Thứ tự ưu tiên phương thức xét tuyển 100 trước PTXT 200 và PTXT 200 trước PTXT500. Thứ tự ưu tiên này sẽ chỉ áp dụng trong trường hợp thí sinh trúng tuyển đồng thời từ 02 phương thức xét tuyển trên trở lên.**

1.6.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển

- Nhà trường lựa chọn tổ hợp xét tuyển có điểm tổng 03 môn cao nhất theo từng nguyện vọng xét tuyển.
- Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển

1.6.5. Nguyên tắc xét tuyển:

- Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh cho từng ngành, từng phương thức xét tuyển. Không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm của tổ hợp xét cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Trong đó:
 - + Tổng điểm của tổ hợp xét là tổng điểm của tổ hợp xét tuyển cao nhất (tổ hợp xét tuyển mục 1.4)
 - + Điểm ưu tiên được thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy.
 - + Đối với phương thức xét tuyển 100: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm thi của 03 môn tổ hợp xét tuyển.
 - + Đối với phương thức xét tuyển 200: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của 05 học kỳ (lớp 10, lớp 11, và kỳ I lớp 12).
 - + Đối với phương thức xét tuyển 500: Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển trong năm học dự bị đại học.
- Trường hợp thí sinh trúng tuyển 02 trên 03 phương thức xét tuyển hoặc cả 03 phương thức xét tuyển, Trường lựa chọn thí sinh trúng tuyển theo mức độ ưu tiên của phương thức xét tuyển (mục 1.6.2)

1.6.6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

- Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu số 04);
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023 trở về trước;
- Học bạ (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

** Đối với đối tượng (1) (2) (3) (4) (5) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng ;
- + Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

** Đối với đối tượng (6) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;
- + Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- + Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

** Đối với đối tượng quy định tại mục 1.8.2 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển ;
- + Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia.

(4) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị: thí sinh đăng ký xét tuyển tại trường dự bị đại học mà mình đang học tập. Trường dự bị đại học dân tộc nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển của học sinh trường trong thời gian quy định.

1.6.7. Đăng ký trực tuyến trên cổng tuyển sinh của Bộ

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 200 đã nộp hồ sơ ĐKXT về Trường và thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 500 đã đăng ký xét tuyển với trường dự bị đại học dân tộc đều phải thực hiện đăng ký trên cổng tuyển sinh của bộ (thisinh.thithptquocgia.edu.vn) theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.8. Xác nhận nhập học

Thực hiện xác nhận nhập học online theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.



1.7.1. Thời gian

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển thẳng: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường từ ngày 20/3/2024 đến 17h ngày 30/6/2024;
- + Thí sinh đăng ký xét tuyển online theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo bắt đầu từ ngày 18/7/2024.
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 19/8/2024;

+ Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 17h00 ngày 27/8/2024.

1.7.2. Hình thức nộp hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

* Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp bằng 1 trong 2 hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII), số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII), số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

* Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến và xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII), Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII), số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

(4) Đối với xét dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại trường dự bị dân tộc mà mình đang học tập

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo Quyết định số 227/QĐ-ĐHLĐXH ngày 03/02/2023 của Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

- Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo, xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2024.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

- (1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT: *được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.*
- (2) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn và đã tốt nghiệp THPT: được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi của thí sinh, cụ thể như sau:

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính – Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
2	Vật lý	Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
3	Hóa học	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Bảo hiểm	7340204
4	Ngữ văn	Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
5	Tiếng Anh	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kiểm toán	7340302
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Ngôn ngữ anh	7220201
6	Lịch sử hoặc Địa lý	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

Các thí sinh này có thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

(4) Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo xem xét và quyết định cho vào học. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các

ngành đào tạo của Trường như đối tượng (2) quy định tại mục 1.8.1 ở trên.

1.8.3. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường: 20.000 đồng/1 nguyện vọng.
- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKTT trực tuyến: 20.000 đồng/1 nguyện vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2023: từ 513.000đ/1 tín chỉ đến 547.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	Nhà trường thực hiện tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ giáo dục và Đào tạo.
2	Tuyển sinh đợt bổ sung	Căn cứ theo kết quả xét tuyển đợt 1, Nhà trường sẽ có thông báo chi tiết tuyển sinh đợt bổ sung ngay sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1.

1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

*) Trường hợp thí sinh đã gửi hồ sơ ĐKXT học bạ về Trường nhưng không đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Nhà trường coi đây là hồ sơ không hợp lệ và không xét nguyện vọng của thí sinh.

*) Trường hợp thí sinh có dữ liệu điểm học bạ sai lệch so với học bạ bản gốc hoặc thí sinh có đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên sai lệch không có minh chứng sau khi có kết quả tuyển sinh lọc ảo toàn quốc lần 6.

Nhà Trường sẽ thực hiện kiểm tra, điều chỉnh dữ liệu xét tuyển theo minh chứng và quy chế tuyển sinh, sau đó thực hiện xét tuyển lại. Nếu kết quả xét tuyển lại:

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Đỗ thành Trượt: Nhà trường thực hiện theo văn bản hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, gửi công văn báo cáo Bộ GD&ĐT và gửi công văn tới CSĐT có nguyện vọng tiếp theo của thí sinh.

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Trượt thành Đỗ: Thí sinh được làm đơn đề nghị công nhận kết quả xét tuyển, Nhà trường xem xét để công nhận kết quả xét tuyển, báo cáo Bộ GD&ĐT.

- Không ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6: Thí sinh được làm đơn đề nghị cập nhật thông tin xét tuyển, Nhà trường xem xét cập nhật.

*) Trường hợp khác: Thí sinh làm đơn đề nghị. Căn cứ đơn đề nghị của thí sinh Nhà trường xem xét và thực hiện theo quy chế tuyển sinh số 227/QĐ-ĐHLĐXH ngày 03/02/2023 và văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

(1). Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà nước.

(2). Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá khoảng 3 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 68.439.390.259 đồng

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18.013.319 đồng.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxx.edu.vn

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy/giáo dục thường xuyên hoặc tương đương.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển;

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 240 (Dự kiến số lượng tổng chỉ tiêu).

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
2	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	1408	19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
3	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	529	06/02/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
5	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
6	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	1084	19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

Tổ hợp môn xét

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét
7760101	Công tác xã hội	A00, A01, D01, C00
7380107	Luật kinh tế	A00, A01, D01
7340301	Kế toán	A00, A01, D01
7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01
7340404	Quản trị nhân lực	A00, A01, D01
7310401	Tâm lý học	A00, A01, D01, C00

* A00: Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Anh văn; D01: Toán, Văn, Anh văn; C00: Văn, Sử, Địa

1.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển ở năm cuối (lớp 12) bậc trung học phổ thông đạt từ 15,0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

- Trường không phân biệt các tổ hợp xét tuyển.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản sao công chứng Học bạ THPT;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi

sinh;

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII), số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM; hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển: 30.000đ/1 lần xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2024: Từ 747.000đ/1 tín chỉ đến 980.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà Nước

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: đợt tháng 06, tháng 07	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6
2	Đợt 2: đợt tháng 11, 12	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

***Đối tượng tuyển sinh:** Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

*** Điều kiện dự tuyển**

- Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề và đại học. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thí tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thí tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa học của bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: 60.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	-6	-7	-8	-9	-10
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Phương thức khác	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	BGD&ĐT	2013
2	Đại học	7340301	Kế toán	500		1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	BGD&ĐT	2008
3	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	500		1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	BGD&ĐT	2007
4	Đại học	7380107	Luật kinh tế	500		1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017	BGD&ĐT	2017
5	Đại học	7760101	Công tác xã hội	500		1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	BGD&ĐT	2009
6	Đại học	7310401	Tâm lý học	500		1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017	BGD&ĐT	2017

2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đạt từ 5.0 trở lên (đối với thang điểm 10)

hoặc 2.0 (đối với thang điểm 4).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

*** Thời gian xét tuyển:** Trường tổ chức xét tuyển nhiều đợt trong năm khi đủ điều kiện mở lớp.

*** Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm các giấy tờ sau**

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Lao động – Xã hội (CSII);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp Trung cấp/ Cao đẳng/ Đại học;
- Bản sao công chứng Bằng điểm/Sổ điểm bậc Trung cấp/ Cao đẳng/ Đại học;
- Bản sao công chứng giấy khai sinh;
- Bản sao công chứng CMND hoặc thẻ căn cước công dân;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi

sinh;

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

*** Cách thức nhận hồ sơ**

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường trong giờ hành chính (trừ ngày thứ 7, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ tết) trong năm.

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển được Trường xét tuyển ở đợt gần nhất. Trường không trả lại hồ sơ đã nộp cho thí sinh, không hoàn lệ phí đã nộp.

2.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đối tượng và theo khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hàng năm.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000đ/1 lần xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2024: Từ 747.000đ/1 tín chỉ đến 980.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà Nước

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: đợt tháng 06, tháng 07	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6
2	Đợt 2: đợt tháng 11, 12	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Cán bộ kê khai



Họ và tên: **TS. Nguyễn Thị Giáng Hương**

Số điện thoại liên hệ: 0964256565

Email: gianghuongnt@ulsa.edu.vn

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS. TS. Lục Mạnh Hiễn

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
B	ĐẠI HỌC			4388
3	Đại học chính quy			4267
3.1	Chính quy			4267
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			4267
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi			526
3.1.2.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	257
3.1.2.1.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	269
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			3001
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	711
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	236
3.1.2.2.3	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	74
3.1.2.2.4	Bảo hiểm - tài chính	7340207	Kinh doanh và quản lý	98
3.1.2.2.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	751
3.1.2.2.6	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	951
3.1.2.2.7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	180
3.1.2.3	Nhân văn			41
3.1.2.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	41
3.1.2.4	Dịch vụ xã hội			303
3.1.2.4.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	303
3.1.2.5	Pháp luật			396
3.1.2.5.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	396
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			

3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			121
4.1	Vừa làm vừa học			60
4.1.1	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.1.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.1.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.2	Kinh doanh và quản lý			60
4.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.2.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	15
4.1.2.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	45
4.1.3	Dịch vụ xã hội			0
4.1.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.1.4	Pháp luật			0
4.1.4.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			28
4.2.1	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.2.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.1.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.2	Kinh doanh và quản lý			28
4.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.2.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	16
4.2.2.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	12
4.2.3	Dịch vụ xã hội			0
4.2.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.2.4	Pháp luật			0
4.2.4.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			33
4.3.1	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.3.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.1.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý			33
4.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	13
4.3.2.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	20
4.3.3	Dịch vụ xã hội			0
4.3.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0

4.3.4	Pháp luật			0
4.3.4.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.4.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.4.1.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.3	Dịch vụ xã hội			0
4.4.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.4.4	Pháp luật			0
4.4.4.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
5	Từ xa			

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 2.5
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	160	12401
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1212
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	35	4679
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	66	4450
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	30	778
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	26	1282
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	485
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	9932
	TỔNG	168	22818

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
1	Trần Quốc Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển
2	Bùi Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Văn hoá học
3	Hoàng Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Triết học
4	Lê Thị Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
5	Bùi Đỗ Phúc Quyên	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng
6	Hồ Thị Ngọc Sao	Nữ		Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học
7	Nguyễn Xuân Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
8	Hoàng Võ Hằng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại
9	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học lâm sàng
10	Phạm Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Công tác xã hội
11	Nguyễn Thị Ngọc Quý	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
12	Huỳnh Thị Thành	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
13	Trần Quốc Việt	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
14	Tổng Thành Thụy	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
15	Lưu Thị Vui	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
16	Dương Lê Cẩm Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
17	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học
18	Trần Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
19	Đào Lê Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học
20	Đặng Thị Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công
21	Lưu Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực
22	Nguyễn Lê Tuyết Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học
23	Huỳnh Thị Thúy Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
24	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật
26	Trần Thị Như Trang	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học
27	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
28	Bùi Thị Luyện	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực
29	Lê Hữu Nhơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
30	Phan Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính

31	Nguyễn Công Toại	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
32	Kiều Lê Công Sơn	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam
33	Nguyễn Văn Nhân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học
34	Nguyễn Quốc Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Phương Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
36	Trương Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
37	Vũ Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
38	Bùi Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
39	Đinh Kiệm	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
40	Bùi Anh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
41	Hoàng Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học
42	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
43	Phan Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh
44	Lê Minh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
45	Tô Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích
46	Phạm Ngọc Thành	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại
47	Nguyễn Dục Anh	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học
48	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế
49	Huỳnh Ngọc Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
50	Hoàng Thị Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng
51	Bùi Quang Minh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực
52	Bùi Thị Thà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
53	Nguyễn Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học
54	Nguyễn Tất Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
55	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học
56	Trương Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học
57	Đỗ Thị Hoa Liên	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
58	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học
59	Nguyễn Thị Lệ Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội
60	Lê Vũ Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
61	Đinh Thị Mừng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
62	Tào Quang Tiến	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học
63	Nguyễn Thị Định	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
64	Hoàng Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán

65	Trương Thị Thúy Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học
66	Vũ Long Phụng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học
68	Trần Bá Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học
69	Hoàng Thị Biên	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế
70	Nguyễn Ngọc Hải	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học
71	Vũ Thúy Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học
72	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
73	Trần Quốc Thống	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
74	Nguyễn Thị Ngọc Uyển	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
75	Đỗ Thị Tý	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
76	Nguyễn Văn Vui	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học
77	Nguyễn Thị Hải Âu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học
78	Huỳnh Công Du	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học
79	Hoàng Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực
80	Trần Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học
81	Lâm Văn Siêng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
82	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Triết học
83	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
84	Châu Hoài Bảo	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
85	Nguyễn Thị Anh Thi	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích
86	Vũ Thị Lụa	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học
87	Ngô Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
88	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực
89	Nguyễn Đăng Phú	Nam		Tiến sĩ	Luật
90	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
91	Lê Hồng Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học
92	Phan Thị Liệu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học
93	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực
94	Nguyễn Văn Hạ	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
95	Nông Thị Luyện	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
96	Trần Hoàng Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển
97	Trịnh Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
98	Lê Quốc Diễm	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán

99	Chu Minh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Toán học
100	Phạm Thị Bách Khoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực
101	Nguyễn Đình Phong	Nam		Thạc sĩ	Triết học
102	Phạm Thị Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
103	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Luật
104	Hà Lâm Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý học
105	Nguyễn Thị Hoài Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội
106	Trần Thị Chiêu Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
107	Lã Văn Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
108	Nguyễn Phương Cường	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học
109	Nguyễn Lê Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học
110	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học quản lý
111	Lâm Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
112	Hoàng Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
113	Ngô Thị Lệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội
114	Nguyễn Thị Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học
115	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán
116	Nguyễn Thị Yến Thu	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
117	Hoàng Khoa Nam	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục
118	Vũ Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội
119	Trần Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
120	Đinh Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển
121	Dương Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
122	Võ Cảnh Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
123	Hoàng Văn Tâm	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
124	Trần Thị Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học
125	Phạm Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học
126	Công Hoàng Thuận	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
127	Nguyễn Lạc	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
128	Lữ Thị Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Luật
129	Hoàng Cao Thiện	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
130	Trịnh Quang	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
131	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
132	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học

133	Bùi Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
134	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật hình sự và tổ tụng hình sự
135	Nguyễn Thị Hoa Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Luật
136	Vũ Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Văn hoá học
137	Nguyễn Văn Đông	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế
138	Lê Thị Toàn	Nữ		Thạc sĩ	Luật
139	Lê Thị Út	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
140	Lưu Văn Tú	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế
141	Nguyễn Thị Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh
142	Trần Tấn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
143	Lê Thị Cẩm Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển
144	Trương Hoàng Chính	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại
145	Phạm Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
146	Lê Thị Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội
147	Trịnh Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật
148	Lê Thị Minh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển
149	Hồ Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
150	Trần Minh Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường
151	Huỳnh Thị Phương Trang	Nữ		Tiến sĩ	Triết học
152	Nguyễn Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
153	Nguyễn Đức Khuyến	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
154	Vũ Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích
155	Trương Xuân Nam	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
156	Nguyễn Thị Thiên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh
157	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh
158	Hồ Trần Quốc Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
1	Phan Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học lâm sàng
2	Lê Kim Hòa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
3	Nguyễn Thị Kim Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật
4	Lê Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính



5	Lý Lê Tường Minh	Nữ		Tiến sĩ	Truyền thông đại chúng
6	Phạm Thị Dinh	Nữ		Tiến sĩ	Triết học
7	Trần Hồ Lê Phương Đan	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
8	Nguyễn Nhân Hậu	Nam		Thạc sĩ	Luật
9	Lê Nhật Bảo	Nam		Thạc sĩ	Luật
10	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học
11	Mai Văn Thu	Nữ		Tiến sĩ	
12	Mai Xuân Toàn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
13	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
14	Dương Quang Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
15	Phùng Tín Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
16	Trần Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
17	Hà Thị Thư	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội
18	Đoàn Văn Đỉnh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học
19	Đào Thị Kim Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học
20	Trần Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
21	Bùi Huy Khôi	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
22	Ngô Thị Mỹ Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
23	Lưu Phương Nhật Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế
24	ĐINH BÁ TRUNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học
26	Phạm Thị Việt Phương	Nữ		Thạc sĩ	Y khoa
27	Trần Thị Thu Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học
28	Huỳnh Văn Chấn	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học
29	Trịnh Thị Muội	Nữ		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự
30	Đặng Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
31	Bùi Thị Trúc Quy	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán
32	Nguyễn Sinh Công	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học
33	Đỗ Hạnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học
34	Nguyễn Văn Phương	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học
35	Nguyễn Văn Thụy	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
36	Nguyễn Ngọc Hòa	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học
37	Đoàn Việt Hùng	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng
38	Nguyễn Văn Điệp	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
39	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học

40	Trần Văn Dương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
41	Lê Xuân Đài	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2024
(Dành cho thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):

..... 2. **Giới tính** (Nữ ghi 1, Nam ghi ☐ 0):

3. **Ngày tháng năm sinh:**

4. **Nơi sinh:**

5. **Số CCCD**

6. **Số Zalo:**

7. **Số điện thoại:** 8. **Địa chỉ Email:**

9. **Địa chỉ liên hệ (báo tin):**

10. **Khu vực ưu tiên:** 1 ☐ 2 ☐ 2NT ☐ 3 ☐

11. **Đối tượng ưu tiên (nếu có):** 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04 ☐ 05 ☐ 06 ☐ 07 ☐

12. **Hộ khẩu thường trú:** Mã Tỉnh

Mã Quận/Huyện

13. **Năm tốt nghiệp THPT:**

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

14. **Địa điểm học tập:** 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Q.12, Tp. HCM - DLS ☒

15. **Ngành đăng ký xét tuyển:**

Thứ tự nguyện vọng	Mã ngành	Tên ngành
NV01		
NV02		
NV03		
NV04		
NV05		
NV06		
NV07		
NV08		
NV09		
NV10		
NV11		
NV12		
.....		

(NV01 thể hiện nguyện vọng cao nhất của thí sinh)

16. **Kết quả học tập 5 học kỳ theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên:**

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập theo môn học					
	Toán		Vật Lý		Hóa	
	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2
Lớp 10						
Lớp 11						
Lớp 12						
Điểm TBC 5 học kỳ (Làm tròn 2 chữ số thập phân)						

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập theo môn học							
	Ngữ Văn		Sử		Địa		Tiếng Anh	
	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2
Lớp 10								
Lớp 11								
Lớp 12								
Điểm TBC 5 học kỳ (Làm tròn 2 chữ số thập phân)								

....., ngày tháng năm 2024

CHỮ KÝ THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)

* **Lưu ý:** Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường Bưu điện thì vẫn bắt buộc thực hiện đăng ký xét tuyển online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ.

